

TỔNG CTY CN XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 869 /XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2017

THÔNG BÁO
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Trương Văn Tuấn
Địa chỉ thường trú: Số 09 Lê Độ, TP. ĐN
Điện thoại: 0905277747/ 0236. 3842529

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý II/2017 kèm theo Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Nhu trên;
- Website;
- Lưu.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



[Handwritten signature]
Trương Văn Tuấn

TỔNG CTY CN XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 870 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý II/2017

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán : HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý II/2017 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý II/2016	Quý II/2017	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	267.683.841.003	188.985.803.206	70,6
2	Tổng chi phí	258.832.345.113	184.449.494.185	71,3
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.851.495.890	4.536.309.021	51,2
4	Lợi nhuận sau thuế	6.920.070.884	3.562.849.820	51,5

Quý II/2017 tổng doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước, thị trường cạnh tranh khốc liệt với các loại xi măng giá rẻ. Lợi nhuận Quý II/2017 thực hiện 3.562.849.820 đồng giảm so với cùng kỳ năm 2016 là 3.357.221.064 đồng do yếu tố nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, dẫn đến giảm lợi nhuận.

Biện pháp phát huy trong Quý III/2017, Công ty tập trung đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, tiết giảm chi phí để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận :

- Nhu trên;
- Website;
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 24

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm
2017

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.736.212.496	258.169.488.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	110	V.01	27.038.742.766	14.157.737.820
2. Các khoản tương đương tiền	111 112		27.038.742.766 -	14.157.737.820 -
II. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		114.829.158.865	117.271.565.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131	V.02	107.159.021.503	113.173.917.933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132 133		2.644.860.850 -	1.439.400.000 -
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15.874.500.008	13.527.471.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.849.223.496)	(10.869.223.496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	140		120.522.230.878	121.690.241.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141 149	V.04	120.522.230.878 -	121.690.241.806 -
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		16.346.079.987	5.049.943.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151	V.08	14.292.796.315	1.713.748.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		1.453.411.863	2.842.185.046
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	153		599.871.809	494.010.108
5. Tài sản ngắn hạn khác	154 155		- -	- -
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		775.590.807.817	798.962.069.113
I. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		258.405.831	233.104.055
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216 219		258.405.831 -	233.104.055 -
II. Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình	220		725.107.691.824	749.078.964.652
- Nguyên giá	221	V.06	720.514.280.952	744.395.578.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		1.185.175.517.877	1.184.116.426.968
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(464.661.236.925)	(439.720.848.036)
- Nguyên giá	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	226		-	-
- Nguyên giá	227	V.07	4.593.410.872	4.683.385.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228 229		5.523.713.418 (930.302.546)	5.523.713.418 (840.327.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.983.319.849	13.307.518.095

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm
2017

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	V.05	14.983.319.849	13.307.518.095
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.241.390.313	36.342.482.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	35.241.390.313	36.342.482.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.054.327.020.313	1.057.131.557.757

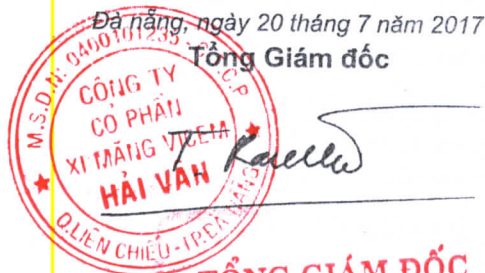
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		603.246.726.599	609.227.779.381
I. Nợ ngắn hạn	310		299.478.320.768	305.487.086.716
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	237.634.337.504	190.321.121.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		655.165.678	259.099.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.687.638.556	685.209.892
4. Phải trả người lao động	314		2.966.769.149	21.248.033.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.582.916.605	10.656.051.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.382.570.561	1.806.264.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	44.262.339.565	79.668.987.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.717.835.120	253.571.120
II. Nợ dài hạn	330		303.768.405.831	303.740.692.665
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	303.510.000.000	303.510.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		258.405.831	230.692.665
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.080.293.714	447.903.778.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	451.080.293.714	447.903.778.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.923.636	4.233.797.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.750.704.944	29.290.316.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.790.889.606	17.718.058.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.959.815.338	11.572.257.385
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.054.327.020.313	1.057.131.557.757

Người lập biểu

Phụ trách P.Tài chính kế toán

Bạch Doãn Long

Trương Văn Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	01	201.988.830.202	272.502.734.748	454.646.152.439	466.146.981.711
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VI.2	02	13.032.391.849	7.411.083.750	21.331.252.384	16.602.284.600
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	188.956.438.353	265.091.650.998	433.314.900.055	449.544.697.111
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	11	167.614.836.913	233.854.754.833	393.245.058.614	398.381.257.569
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp		20	21.341.601.440	31.236.896.165	40.069.841.441	51.163.439.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	21	13.137.583	2.575.598.128	26.853.582	2.665.287.868
7. Chi phí tài chính	VI.5	22	7.702.014.064	10.060.630.581	15.906.494.845	19.989.923.092
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.691.384.848	10.060.630.581	15.892.692.237	19.988.851.964
8. Chi phí bán hàng	VI.8	25	3.847.184.443	5.084.324.520	7.302.201.362	10.012.589.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	26	5.285.458.765	9.722.940.633	10.321.214.089	14.408.219.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	4.520.081.751	8.944.598.559	6.566.784.727	9.417.995.857
11. Thu nhập khác	VI.6	31	16.227.270	16.591.877	20.318.177	128.792.178
12. Chi phí khác		32	-	109.694.546	297.986.985	135.863.008
13. Lợi nhuận khác		40	16.227.270	(93.102.669)	(277.668.808)	(7.070.830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	4.536.309.021	8.851.495.890	6.289.115.919	9.410.925.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	51	973.459.201	1.931.425.006	1.329.300.581	1.931.425.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	3.562.849.820	6.920.070.884	4.959.815.338	7.479.500.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	85,80	166,65	119,44	180

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách P.Tài chính kế toán



Trương Văn Tuấn



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2017 VNĐ	30/06/2016 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.289.115.919	9.410.925.027
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.030.363.737	24.027.702.971
- Các khoản dự phòng	03		(20.000.000)	2.172.698.285
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.802.608	1.071.128
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.853.582)	(2.665.287.868)
- Chi phí lãi vay	06		15.892.692.237	19.988.851.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.179.120.919	52.935.961.507
- Tăng Các khoản phải thu	09		3.720.016.662	(56.015.342.422)
- Giảm hàng tồn kho	10		1.168.010.928	8.744.737.664
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.828.361.205	74.563.075.589
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(11.477.956.274)	(3.079.480.608)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.524.084.802)	(16.167.001.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.480.799.867)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		49.412.668.771	60.981.950.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.138.066.425)	(1.371.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.853.582	185.171.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.111.212.843)	1.813.471.859
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		132.462.065.063	275.139.029.346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.868.713.437)	(347.795.887.228)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.406.648.374)	(72.656.857.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.894.807.554	(9.861.435.325)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.157.737.820	26.361.313.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.802.608)	(1.071.128)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		27.038.742.766	16.498.807.150

Người lập biểu

Bạch Doãn Long

Phụ trách P.Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
- + Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát

+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản

- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ.

Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

- 1 Tiền mặt tại quỹ
- 2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	43.211.262	577.760.983
	26.995.531.504	13.579.976.837
	27.038.742.766	14.157.737.820

02. Phải thu khách hàng:

a) Phải thu khách hàng

- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường
- Các khoản phải thu khách hàng

b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
- Công ty CP xi măng Bim Sơn
- Cty CP ViCem Thạch cao xi măng
- Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	77.158.975.852	35.329.783.561
	10.367.866.872	6.520.801.927
	66.791.108.980	28.808.981.634
	30.000.045.651	77.844.134.372
	24.753.811.691	67.332.403.257
	5.246.233.960	10.511.731.115
	107.159.021.503	113.173.917.933

Dự phòng phải thu khó đòi

(10.849.223.496) (10.869.223.496)

03. Phải thu khác:

- Phải thu người lao động
- Phải thu khác (*)

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	-	266.352.910
	15.874.500.008	13.261.118.474
	15.874.500.008	13.527.471.384

04. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Sản phẩm dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng đi đường

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	86.356.837.735	95.782.260.338
	567.485.680	546.844.510
	-	2.220.378.000
	33.597.907.463	21.808.409.050
	-	549.882.399
	-	782.467.509
	120.522.230.878	121.690.241.806

05. Tài sản dở dang dài hạn :

- Dự án phần mềm Oracle
- Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic
- Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi
- Tài sản dở dang dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	9.063.715.302	9.063.715.302
	2.857.656.199	2.857.656.199
	1.268.696.594	1.268.696.594
	1.793.251.754	117.450.000
	14.983.319.849	13.307.518.095

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	498.895.026.080	656.986.895.150	21.715.725.472	6.518.780.266	1.184.116.426.968
Tăng trong kỳ	-	-	1.059.090.909	-	1.059.090.909
- Mua sắm mới (*)	-	-	1.059.090.909	-	1.059.090.909
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	498.895.026.080	656.986.895.150	22.774.816.381	6.518.780.266	1.185.175.517.877
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	10.644.833.643	154.961.612.807	8.815.364.419	4.379.229.084	178.801.039.953
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	326.980.302.236	360.782.921.318	3.634.499.049	5.251.205.102	691.397.722.603
Số dư tại 01/01/2017	146.659.128.502	272.867.082.769	14.943.431.663	5.251.205.102	439.720.848.036
Tăng trong kỳ	9.218.929.104	14.557.725.258	904.737.811	429.343.929	25.110.736.102
- Trích vào chi phí	9.218.929.104	14.557.725.258	904.737.811	258.996.716	24.940.388.889
- Phân loại lại	-	-	-	170.347.213	170.347.213
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	170.347.213	-	-	170.347.213
- Phân loại lại	-	170.347.213	-	-	170.347.213
Số dư tại 30/06/2017	155.878.057.606	287.254.460.814	15.848.169.474	5.680.549.031	464.661.236.925
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2017	352.235.897.578	384.119.812.381	6.772.293.809	1.267.575.164	744.395.578.932
Số dư tại 30/06/2017	343.016.968.474	369.732.434.336	6.926.646.907	838.231.235	720.514.280.952

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	đá vôi		
	VND	VND	VND
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư tại 01/01/2017	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2017	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2017	715.105.068	125.222.630	840.327.698
Trích vào chi phí trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 30/06/2017	805.079.916	125.222.630	930.302.546
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số dư tại 30/06/2017	4.593.410.872	-	4.593.410.872

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
08. Chi phí trả trước :

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	14.292.796.315	1.713.748.043
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.325.000.004	1.125.000.004
Chi phí bi, đạn	5.147.352.862	
Khác	7.820.443.449	588.748.039
Dài hạn	35.241.390.313	36.342.482.311
1 Chi phí sửa chữa lớn	1.398.515.205	2.330.858.679
2 Tiền thuê đất trả trước	3.867.506.408	3.972.304.932
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	29.975.368.700	30.039.318.700
	49.534.186.628	38.056.230.354

09. Vay và nợ thuê tài chính

Vay	30/06/2017		Tăng	Giảm	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1/ Vay ngắn hạn	44.262.339.565	44.262.339.565	132.462.065.063	153.868.713.437	65.668.987.939	65.668.987.939
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	44.262.339.565	44.262.339.565	60.414.251.856	60.838.852.645	44.686.940.354	44.686.940.354
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	-	-	72.047.813.207	93.029.860.792	20.982.047.585	20.982.047.585
2/ Vay dài hạn	303.510.000.000	303.510.000.000	-	14.000.000.000	317.510.000.000	317.510.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	258.000.000.000	258.000.000.000	-	14.000.000.000	272.000.000.000	272.000.000.000
- VND	258.000.000.000	258.000.000.000	-	-	272.000.000.000	272.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	45.510.000.000	45.510.000.000	-	-	45.510.000.000	45.510.000.000
	347.772.339.565	347.772.339.565	132.462.065.063	167.868.713.437	383.178.987.939	383.178.987.939

10. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán:
 chiếm từ 10% trở lên trên
 tổng số nợ phải trả;

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

+ Cty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	81.332.946.186	81.332.946.186	84.837.102.920	84.837.102.920
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .				
+ Tổng Cty CN XM VN	26.543.503.376	26.543.503.376	9.720.446.742	9.720.446.742
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	23.478.594.901	23.478.594.901	13.864.672.176	13.864.672.176
+ Công ty CP ViCem bao bì hải phòng	1.495.683.800	1.495.683.800	1.995.683.800	1.995.683.800
+ Cty CP XM Hạ Long	5.820.200.000	5.820.200.000		-
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	8.643.000.000	8.643.000.000	6.627.000.000	6.627.000.000
+ Cty CP ViCem VTVT xi măng	69.243.766.604	69.243.766.604	55.240.888.017	55.240.888.017
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	4.315.606.940	4.315.606.940	5.315.606.940	5.315.606.940
+ Viện Công nghệ Xi măng Vicem				-
+ Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	10.761.035.697	10.761.035.697	6.719.720.496	6.719.720.496
Tổng cộng	237.634.337.504	237.634.337.504	190.321.121.091	190.321.121.091

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	102.853.588	5.174.953.174	4.264.676.556	1.013.130.206
2 Thuế thu nhập cá nhân	5.920.693	223.944.828	229.865.521	-
3 Thuế tài nguyên, phí môi trường	567.009.790	3.079.082.081	2.993.865.337	652.226.534
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.329.300.581	1.329.300.581	-
5 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	9.425.821	275.715.338	262.859.343	22.281.816
6 Các khoản khác		943.195.000	943.195.000	-
Cộng	685.209.892	11.026.191.002	10.023.762.338	1.687.638.556
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	2.842.185.046	1.388.773.183		1.453.411.863
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.372.523		151.499.286	599.871.809
4 Thuế phải thu khác	45.637.585	45.637.585		-
Cộng	3.336.195.154	1.388.773.183	151.499.286	2.053.283.672

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

12. Chi phí phải trả:	30/06/2017	01/01/2017
1 Lãi vay phải trả	4.997.374.460	6.627.791.720
2 Tiền điện phải trả	1.493.079.760	2.037.481.220
3 Các khoản khác	2.092.462.385	1.990.778.469
Cộng	8.582.916.605	10.656.051.409
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/06/2017	01/01/2017
1 Kinh phí công đoàn	283.968.745	466.706.498
2 Bảo hiểm xã hội	600.338.983	168.620.094
4 Cổ tức	46.001.888	46.001.888
5 Quỹ đền ơn	39.165.414	39.265.414
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.095.531	1.085.670.631
Cộng	1.382.570.561	1.806.264.525

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	399.600.000.000	3.665.134	4.233.797.232		18.538.518.625	422.375.980.991
Tăng trong kỳ	15.652.500.000	(876.500.000)				14.776.000.000
Lô chuyển sang từ Công ty đá Hòa Phát					(6.261.000.000)	(6.261.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(820.460.000)	(820.460.000)
Lãi trong năm					17.833.257.385	17.833.257.385
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2016	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	29.290.316.010	447.903.778.376
Số dư 01/01/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232	-	29.290.316.010	447.903.778.376
Tăng trong kỳ			11.716.126.404	-	4.959.815.338	16.675.941.742
Giảm trong kỳ					13.499.426.404	13.499.426.404
Số dư 30/06/2017	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.923.636	-	20.750.704.944	451.080.293.714

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:			
		30/06/2017	01//01/2017
		VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		29.290.316.010	29.290.316.010
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		4.959.815.338	-
Phân phối lợi nhuận		13.499.426.404	-
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		11.716.126.404	
- Trích lập Quỹ khen thưởng		891.650.000	
- Trích lập Quỹ phúc lợi		891.650.000	
Lợi nhuận chưa phân phối		20.750.704.944	29.290.316.010

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	194.161.321.184	228.685.494.253	442.583.340.893	392.561.742.359
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	6.250.300.526	37.499.314.705	7.082.591.747	59.075.599.160
- Doanh thu xi măng gia công	-	5.154.153.508	1.816.383.073	8.364.265.228
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	64.909.077	-	145.727.242
- Doanh thu bán đá XD	1.577.208.492	517.202.566	3.163.836.726	5.314.653.750
- Doanh thu khác	-	581.660.639	-	684.993.972
	201.988.830.202	272.502.734.748	454.646.152.439	466.146.981.711

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	7.411.083.750	-	16.602.284.600
- Xi măng SX tiêu thụ	13.032.391.849	7.398.540.250	21.331.252.384	16.418.108.100
- Clinker	-	-	-	-
- Bán đá XD	-	12.543.500	-	184.176.500
	13.032.391.849	7.411.083.750	21.331.252.384	16.602.284.600

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	181.128.929.335	221.286.954.003	421.252.088.509	376.143.634.259
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	6.250.300.526	37.499.314.705	7.082.591.747	59.075.599.160
- Doanh thu xi măng gia công	-	5.154.153.508	1.816.383.073	8.364.265.228
- Doanh thu bán xi măng gia công	-	64.909.077	-	145.727.242
- Doanh thu bán đá XD	1.577.208.492	504.659.066	3.163.836.726	5.130.477.250
- Doanh thu khác	-	581.660.639	-	684.993.972
	188.956.438.353	265.091.650.998	433.314.900.055	449.544.697.111

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Giá vốn xi măng	159.793.584.121	194.597.019.320	379.423.793.146	332.847.815.386
- Giá vốn clinker	6.052.946.617	34.342.284.302	7.008.308.090	54.425.770.774
- Giá vốn xi măng gia công	-	3.362.439.362	1.784.000.883	5.274.632.557
- Giá vốn bán xi măng gia công	-	63.981.809	-	127.676.408
- Giá vốn bán đá XD	1.759.579.325	479.992.856	4.488.860.942	4.818.701.209
- Giá vốn hoạt động khác	8.726.850	1.009.037.184	540.095.553	886.661.235
	167.614.836.913	233.854.754.833	393.245.058.614	398.381.257.569
	-	0	-	0

Lợi nhuận gộp

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Lợi nhuận gộp	21.341.601.440	31.236.896.165	40.069.841.441	51.163.439.542
	-	-	-	-
	21.341.601.440	31.236.896.165	40.069.841.441	51.163.439.542
	-	-	-	-
	13.137.583	59.583.665	26.853.582	149.273.405
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Lãi từ sáp nhập Công ty CP đá XD Hòa Phát	-	2.516.014.463	-	2.516.014.463
	13.137.583	2.575.598.128	26.853.582	2.665.287.868
	-	(0)	-	(0)

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	7.691.384.848	1.047.007.536	15.892.692.237	2.072.176.305
- Lãi vay trung, dài hạn	-	9.013.623.045	-	17.916.659.171
- Chênh lệch tỷ giá	10.629.216	-	13.802.608	1.087.616
- Thu nhập khác	-	-	-	-
	7.702.014.064	10.060.630.581	15.906.494.845	19.989.923.092

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	-	-	90.940.578
- Thu nhập khác	16.227.270	16.591.877	20.318.177	37.851.600
	16.227.270	16.591.877	20.318.177	128.792.178

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

7. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
1 Chi phí nộp ngân sách	-	-	-	-
2 Chi phí khác	-	109.694.546	297.986.985	135.863.008
	-	109.694.546	297.986.985	135.863.008

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	5.285.458.765	9.722.940.633	10.341.214.089	14.408.219.120
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	2.216.269.557	4.244.269.093	4.732.795.262	7.061.977.655
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (10% trở lên)	-	2.173.478.511	-	2.147.396.511
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	735.864.797	742.698.845	1.270.874.533	1.272.224.476
- Các khoản chi phí quản lý khác	2.333.324.411	2.562.494.184	4.337.544.294	3.926.620.478
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.816.972.170	5.084.324.520	7.302.201.362	10.012.589.341
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	1.415.055.366	3.506.983.267	3.467.536.375	5.658.354.210
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ (10% trở lên)	-	-	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	666.052.007	246.859.408	1.405.160.002	1.605.454.322
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	1.030.212.273	587.783.000	1.158.630.452	1.476.556.333
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	735.864.797	742.698.845	1.270.874.533	1.272.224.476

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	137.133.130.291	186.055.357.846	344.190.739.486	275.265.977.624
- Chi phí nhân công	3.480.424.091	18.378.113.904	15.905.434.156	33.624.925.641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.665.184.695	11.967.967.162	23.800.916.883	24.027.702.971
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.598.805.493	30.703.895.034	7.101.448.029	59.943.789.214
- Chi phí bằng tiền khác	19.869.935.551	11.518.562.831	19.869.935.511	14.710.677.822
	176.747.480.121	258.623.896.777	410.868.474.065	407.573.073.272

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.536.309.021	8.851.495.890	6.289.115.919	9.410.925.027
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	330.986.985	246.200.000	357.386.985	246.200.000
Điều chỉnh tăng	330.986.985	246.200.000	357.386.985	246.200.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	33.000.000	46.200.000	59.400.000	46.200.000
+ Tiền nộp phạt	297.986.985		297.986.985	
+ Chi hỗ trợ người nghèo		200.000.000	-	200.000.000
Lỗ năm trước chuyển sang			-	-
Thu nhập chịu thuế	4.867.296.006	9.097.695.890	6.646.502.904	9.657.125.027
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	973.459.201	1.931.425.006	1.329.300.581	1.931.425.006
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.562.849.820	6.920.070.884	4.959.815.338	7.479.500.021
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	0	-
	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND	Lũy kế năm 2017 VND	Lũy kế năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.562.849.820	6.920.070.884	4.959.815.338	7.479.500.021
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	3.562.849.820	6.920.070.884	4.959.815.338	7.479.500.021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	86	167	119	180
	-	-	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2017, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
10. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
12. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
15. Công ty cổ phần VTVT xi măng
16. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

Nội dung giao dịch	Quý 2/2017	Năm 2017
Bán hàng	10.873.979.586	20.369.829.686
Mua hàng		
Mua hàng	22.115.453.975	36.150.726.566
Bán hàng	6.875.328.000	8.572.135.000
Vay		
Mua hàng	976.545.051	6.416.049.701
Bán hàng	70.882.500	1.374.734.500
Mua hàng	5.702.125.000	16.172.392.200
Bán hàng		
Mua hàng	2.016.000.000	2.016.000.000
Bán hàng	48.921.269.563	95.656.331.817
Mua hàng	555.096.340	1.940.531.428
Mua hàng	578.975.516	578.975.516
Mua hàng	46.351.998.000	64.962.043.608
Mua hàng	14.137.400.000	28.820.200.000

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải thu	
Phải trả	26.543.503.376
Phải thu	
Phải trả	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải trả	
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Phải thu	
4. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Phải trả	5.820.200.000
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	24.753.811.691
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cho mượn clinker	8.539.475.331
4. Công ty Cổ phần Xi măng VICem Hoàng Mai	Phải trả	10.761.035.697
5. Công ty CP thương mại DV vận tải xi măng Hải Phòng	Phải trả	
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải trả	23.478.594.901
6. Công ty CP Vicem Bao Bì Hải Phòng	Phải trả	1.495.683.800
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải thu	
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	8.643.000.000
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải thu	5.246.233.960
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải trả	
12. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng	Phải thu	
14. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN	Phải trả	4.315.606.940
15. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Phải trả	69.243.766.604

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		06 tháng năm 2017		06 tháng năm 2016	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	421.067.568.170	380.565.422.213	197.694.198.741	334.998.971.213
2	Khu vực Quảng Bình	12.247.331.885	12.679.636.401	67.397.452.257	63.382.286.356
		433.314.900.055	393.245.058.614	265.091.650.998	398.381.257.569

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.038.742.766	14.157.737.820	27.038.742.766	14.157.737.820
Các khoản phải thu	123.033.521.511	126.701.389.317	112.184.298.015	115.832.165.821
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	150.072.264.277	140.359.127.137	139.223.040.781	129.989.903.641

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	239.016.908.065	192.127.385.616	239.016.908.065	192.127.385.616
Chi phí phải trả	8.582.916.605	10.656.051.409	8.582.916.605	10.656.051.409
Các khoản vay	347.772.339.565	383.178.987.939	347.772.339.565	383.178.987.939
Cộng	595.372.164.235	585.962.424.964	595.372.164.235	585.962.424.964

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

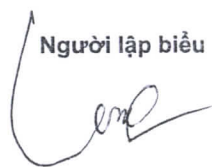
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

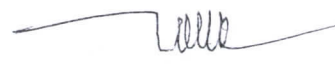
7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

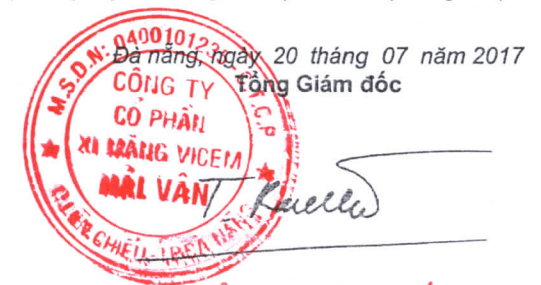
Người lập biểu


Bạch Doãn Long

Phụ trách P.Tài chính kế toán



Trương Văn Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khôi